

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 11 - 2019

“V/v không công nhận là vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Phương và bà Nguyễn Thị Chinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Tuấn - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2019/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019, về việc: “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/ QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Xuân T - Sinh năm: 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Quảng A, xã Ea H, huyện Krông N, tỉnh Đắk L.

- Bị đơn: Bà Đinh Thị T Sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Quảng A, xã Ea H, huyện Krông N, tỉnh Đắk L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/8/2019, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Xuân T trình bày: Ông và bà Đinh Thị T sau một thời gian quen biết, tìm hiểu nên ông bà về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến năm 2016, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ban đầu thì hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì xảy ra. Tuy nhiên, đến năm 2009 thì giữa ông T, bà T phát sinh mâu thuẫn nhưng vì thương con nên ông, bà T cố gắng chung sống. Đến năm 2016 do không thể sống chung với nhau được nữa nên ông, bà T đã sống ly thân (ông ở nhà nuôi con một mình, còn bà T đi đến nhà anh em của mình sinh sống). Do ông, bà đã ly thân được một thời gian và không đăng ký kết hôn nên ông T đề nghị Tòa án tuyên bố giữa ông và bà T không phải là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống giữa ông và bà T thì có 02 chung là cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 29/12/2000 và cháu Lê Thế P, sinh ngày 04/8/2004. Hiện nay cháu A đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với cháu P thì nguyên

vọng của ông là được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Nếu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phúc thì ông không yêu cầu bà Thìn phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà Đinh Thị T trình bày như sau: Bà T thừa nhận lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung là đúng. Đồng thời, bà cũng đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Đối với cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 29/12/2000 đã đủ tuổi trưởng thành nên bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Riêng đối với cháu Lê Thế P, sinh ngày 04/8/2004 nếu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng thì ý kiến của bà là cũng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu P và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để bà nuôi cháu P cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 9 năm 2019, cháu Lê Thế P trình bày: Do bất đồng về quan điểm, lối sống nên bố mẹ cháu đã ly thân khoảng 02 năm về trước. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống với nhau nữa thì nguyện vọng của cháu là chung sống với mẹ Đinh Thị T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận ông T và bà T là vợ chồng. Về con chung, cháu Lê Thế P có nguyện vọng ở với bà T. Nếu được ở với bà T thì cháu không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyện vọng và cuộc sống của cháu nên cần buộc ông T phải cấp dưỡng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu mà một người cần là 650.000 đồng/tháng. Về tài sản chung và nợ chung thì ông T và bà T đều không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vì ông T và bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và có yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và giải quyết về vấn đề nuôi con. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải về hôn nhân mà tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy tranh chấp giữa ông T và bà T là “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến năm 2016, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND có thẩm quyền là trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông T có yêu cầu Tòa án tuyên bố ông và bà T không phải là vợ chồng thì xét thấy tình cảm giữa ông T, bà T không còn và hai người cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông T và bà T là vợ, chồng.

[4] Về con chung: Ông T, bà T có 02 con chung là cháu Lê Thị Vân A, sinh ngày 29/12/2000 và cháu Lê Thế P, sinh ngày 04/8/2004. Hiện nay cháu A đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra để xem xét. Riêng đối với cháu Lê Thế P, sinh ngày 04/8/2004 thì ông T có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu bà T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Còn bà T cũng có ý kiến là được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P. Nếu được nuôi cháu P thì bà yêu cầu ông T phải cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000 đồng để bà nuôi dưỡng cháu đến trưởng thành. Tại bản tự khai ngày 16/9/2019 thì nguyện vọng của cháu là được sống với bà Đinh Thị T. Xét thấy, để đảm bảo nguyện vọng của cháu và việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P thì cần giao cháu cho bà T được quyền chăm sóc nuôi dưỡng cháu đến tuổi trưởng thành. Do giữa ông T và bà T không thống nhất về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên để đảm bảo cuộc sống của cháu P thì cần buộc ông T phải cấp dưỡng hàng tháng là 650.000 đồng cho đến khi cháu P trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, Điều 147 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14; Điều 15; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. **Tuyên xử:** Chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của ông Lê Xuân T. Tuyên bố không công nhận ông Lê Xuân T và bà Đinh Thị T là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao cho bà Đinh Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thế P, sinh ngày 04/8/2004 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

4. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng là 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng) cho đến khi cháu P đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12 năm 2019.

Ông Lê Xuân T được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở việc đi lại thăm nom con chung.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà T không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông Lê Xuân T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Krông Năng theo biên lai số AA/2019/0002616 ngày 29/8/2019. Ông Lê Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Thuận